

Bản án số:17/2020/HS-ST
Ngày 16 tháng 6 năm 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Sùng Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Độ

Ông Trần Đức Thọ

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thảo Trang - Thư ký Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Ông Đặng Quang Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2020/TLST-HS ngày 12 tháng 5 năm 2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 14/2020/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/HSST-QĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn Q; tên gọi khác: Không; sinh ngày 27/7/1983 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: thôn Y, xã Đ, huyện Y1, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn M - sinh năm: 1964; con bà: Tô Thị V - sinh năm 1964; có vợ là Nguyễn Thị L - Sinh năm: 1983, có 4 con: con lớn nhất 19 tuổi, con nhỏ nhất 10 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/12/2019, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Nguyễn Như T; tên gọi khác: Không; sinh ngày 18/12/1987 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: khu 12, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ Văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Tiến L - sinh năm: 1955; con bà: Phùng Thị M - sinh năm: 1960; có vợ là: Nguyễn Mai L - sinh năm: 1985 (đã ly hôn năm 2012); có 01 con 13 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 29/11/2019 và tạm giam từ ngày 08/12/2019, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Trịnh Văn T1; tên gọi khác: Không; sinh ngày 06/5/1970 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: khu 5, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trịnh Văn G - sinh năm: 1943; con bà: Nguyễn Thị Đ - sinh năm: 1945; có vợ là: Nguyễn Thị T - sinh năm: 1972 (đã ly hôn năm

2017); có 3 con: con lớn nhất 26 tuổi, con nhỏ nhất 14 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Năm 1993 bị Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc xử 36 tháng tù về tội cưỡng đoạt tài sản, hiện đã được xóa án tích; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 29/11/2019 và tạm giam từ ngày 8/12/2019, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

4. Nguyễn Thị N; tên gọi khác: Không; sinh ngày 24/8/1984 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: thôn Đ1, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn V - sinh năm: 1962; con bà: Lê Thị N - sinh năm: 1963; có chồng là: Phan Văn T - sinh năm: 1980 (*đã ly hôn 2016*); có 2 con: con lớn nhất 16 tuổi, con nhỏ nhất 10 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Tốt; bị bắt tạm giam ngày 9/12/2019, hiện đang tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Hà Giang. Có mặt.

* Người có QLNVLQ:

1. Ông Nguyễn Văn C - sinh năm: 1991; Địa chỉ: khu 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt không có lý do.

2. Ông Phùng Văn C1 - sinh năm: 1976; Địa chỉ: số 627, đường M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt không có lý do.

3. Bà Phạm Thị H; sinh năm: 1977; Địa chỉ: tổ 02, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 28/11/2019, Nguyễn Văn Q (*trú tại: thôn Y, xã Đ, huyện Y1, tỉnh Vĩnh Phúc*) sử dụng điện thoại số thuê bao 0352745664 gọi vào số 0917660685 của Nguyễn Như T (*trú tại: khu 12, thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc*) mục đích rủ T lên thành phố H, tỉnh Hà Giang để dự đám cưới của người phụ nữ tên L (*Hiện chưa xác định được nhân thân, địa chỉ cụ thể*), lúc này Q đang ở thành phố H, T đồng ý. Q nhờ “*Nếu lên thì mua hộ anh ít đồ lên chơi*”, T hiểu ý Q muốn nhờ T mua ma túy đá lên thành phố H để cùng sử dụng. Sau đó, T gọi điện vào số thuê bao 0987343737 cho S mà T lưu trong máy là Sydotienchau (*Xác minh qua số điện thoại mà T gọi, người đăng ký thuê bao là Nguyễn Văn S - Sinh năm: 1986, trú tại: xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; hiện không có mặt tại địa phương*) hỏi “*Có đồ không để cho anh một triệu rưỡi*”, S đáp “*Có, lúc nào lấy thì điện cho em*”, hỏi mua được ma túy, T gọi điện thông báo cho Q biết và gửi số tài khoản ngân hàng của S cho Q để chuyển số tiền 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) vào tài khoản của S, Q đồng ý. Khoảng 17 giờ cùng ngày, Nguyễn Thị N (*tạm trú: tổ 2, phường N, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang, là người yêu của Q*) đi Trung Quốc về và gặp Q đang ở phòng trọ của mình (*N thuê của gia đình chị Phạm Thị H - Sinh năm: 1977, trú tại: tổ 2, phường Nguyễn Trãi, thành phố H, tỉnh Hà Giang*), Q hỏi N “*Cho anh mượn hơn triệu*”, N đồng ý và đưa điện thoại cho Q. Sau đó, Q sử dụng điện thoại của N thao tác và chuyển khoản số tiền 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) vào tài khoản của S, gửi tiền xong Q thông báo cho T là đã chuyển tiền và được T thông tin lại là S đã nhận được tiền Q chuyển.

Sau khi đặt mua được ma túy đá, T gọi điện thoại vào số 0979079322 của Trịnh Văn T1 (*trú tại: khu 5, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc*) để rủ T1 cùng lên thành phố H chơi, T1 đồng ý và điện thoại vào số thuê bao 0813111991 của Nguyễn Văn C (*sinh năm: 1991, trú tại: khu 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc*) để rủ C đi cùng. Khoảng 22 giờ cùng ngày, T đến nhà của T1, T nói “*Tí nữa anh em mình đi xuống T lấy ít đồ lên chơi*”, T1 hiểu ý T nói mua ma túy đá mang lên thành phố H, tỉnh Hà Giang sử dụng, nên đồng ý, một lúc sau thì C cũng đến nhà T1.

Khoảng 23 giờ cùng ngày, T1 điều khiển xe ô tô nhãn hiệu KIA-MORNING, biển kiểm soát 88A-267.10 (*Là xe T1 thuê của anh Phùng Văn C1 - sinh năm: 1976, trú tại: số 627, đường M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc*) chở T ngồi ghế phụ, C ngồi hàng ghế sau đi từ nhà T1 để lên thành phố H, tỉnh Hà Giang. Đi đến khu vực gần khu công nghiệp B, tỉnh Vĩnh Phúc thì T gọi điện thoại cho S để lấy ma túy đá như đã hẹn nhưng S tắt máy không liên lạc được. T nói với T1 “*Nó tắt máy rồi*”, “*Thế thì xuống chỗ cái T2 lấy*” T1 đáp, T hiểu ý liền gọi điện cho T2 (*Xác minh qua số điện thoại mà T gọi, người đăng ký thuê bao là Vũ Thị Thanh T2 - sinh năm: 1992, trú tại: xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện không có mặt tại địa phương*) để mua ma túy đá. T gọi điện vào số thuê bao 0967312526 của T2 đặt vấn đề mua ma túy đá với số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), T2 đồng ý và hẹn đến khu vực đường Đ1 thuộc huyện B để giao dịch. T1 điều khiển xe ô tô đến điểm hẹn và đưa cho T số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), T cầm tiền đi vào một ngõ nhỏ (*Không xác định được địa chỉ cụ thể*) gặp một thanh niên (*Hiện chưa xác định được nhân thân và phương tiện*) đi xe mô tô đến hỏi “*Anh vừa điện cho chị T2 à*”, “*Ừ*” T đáp và đưa số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) cho người thanh niên, người này cầm tiền rồi đưa cho T một túi ni lông màu trắng bên trong có ma túy đá, T không kiểm tra mà đi ra chỗ T1 đang đợi rồi nói “*Đi*”. T1 hiểu T đã mua được ma túy, vừa điều khiển xe ô tô vừa nói với T “*Đưa đây xem nào*”, T lấy gói ma túy cho T1 xem, sau đó cất vào cốp xe ô tô phía trước ghế phụ.

Khoảng 07 giờ ngày 29/11/2019, T1, T và C đến phòng thuê trọ của N tại tổ 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Trước khi vào, T lấy gói ma túy đưa cho T1 cầm và gọi cửa, Q ra mở cửa, lúc này trong phòng trọ chỉ có Q và N. Sau khi vệ sinh cá nhân xong, T1, T, Q cùng C ngồi trên giường ngủ trong phòng trọ, T1 lấy gói ma túy ra rồi thống nhất: Số tiền Q và T phải cùng nhau góp là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) trả cho T1 đổi với gói ma túy này, T1 chịu một nửa là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*), phần C sử dụng do T1 bao cho, không phải trả tiền. Mặc dù không có thỏa thuận trước việc chia tiền khi mua được ma túy để cùng sử dụng như thế nào nhưng sau khi được T1 nói thì Q, T đều đồng ý góp tiền chịu chung gói ma túy này. Tiếp đó, Q lấy bộ đồ sử dụng ma túy đá trên gác xép phòng trọ xuống rồi xúc ma túy đá cho vào coóng, T1 là người sử dụng đầu tiên, sau đó đến Q, T, C (*N không sử dụng*).

Trong khi T1, T, Q, C đang cùng nhau sử dụng ma túy trên giường ngủ thì N đi từ phía sau nhà lên phòng khách, khi đi qua có nhìn thấy mọi người sử dụng ma túy nhưng N không nói hay thể hiện thái độ gì mà mở máy hát karaoke tại phòng khách. Hát được một lúc thì N tiếp tục ra phía sau nhà, đi qua giường có nghe thấy C gọi N chơi ma túy cùng, N không tham gia. N thừa nhận có biết mọi người đang

sử dụng ma túy do đã từng sử dụng trước đó nhưng để mặc mọi người sử dụng ma túy tại đó.

Khoảng 30 phút sau Q rủ mọi người đi ăn sáng (*N không đi*), Q cất gói ma túy đá còn lại vào vỏ bao thuốc lá để ở đầu giường dưới gối. Sau đó T1 điều khiển xe ô tô chở Q, T, C đi ăn sáng, C không ăn mà vào quán gội đầu, T và Q vào quán ăn sáng ở khu vực chùa Q1 thuộc tổ 17, phường T, thành phố H; còn T1 một mình đi ô tô đến phường Q2, thành phố H chơi. Ăn sáng xong, Q gọi điện cho T1, T1 nói không về nên Q và T gọi xe taxi đón C về phòng thuê trọ của N. Về phòng trọ, Q, T và C tiếp tục sử dụng ma túy đá còn lại trong coóng được khoảng 15 phút sau thì T1 về, Q lấy thêm ma túy đá trong gói ni long cho vào coóng để cùng sử dụng; một lúc sau, N vào cùng sử dụng cho đến khi bị Công an thành phố H phát hiện, bắt quả tang, thu giữ vật chứng liên quan.

Tại Kết luận giám định số 390/KL-PC09 ngày 05/12/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang, kết luận: Chất tinh thể màu trắng ký hiệu A1, A2 là ma túy, loại Methamphetamine, có khối lượng là 1,68g (*Một phẩy sáu mươi tám gam*), Methamphetamine nằm trong danh mục II, số TT 323 Nghị định 73/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính Phủ.

Tại phiên tòa: các bị cáo Q, T, T1 thừa nhận bản thân đã tàng trữ 01 gói ma túy Methamphetamine có khối lượng 1,68g để sử dụng, quá trình điều tra các bị cáo đã khai nhận ngoài lần sử dụng trái phép chất ma túy ngày 29/11/2019, còn sử dụng ma túy nhiều lần trước đó, gồm: lần 1 vào tháng 9/2019, T, T1, Q, N cùng nhau sử dụng tại phòng trọ của N, nguồn gốc ma túy các bị cáo không thừa nhận là của mình, nên không xác định được nguồn gốc ma túy là của ai. Lần 2 vào ngày 27/11/2019, T, T1, Q cùng nhau sử dụng ma túy tại phòng trọ của N (*N đi vắng*), nguồn gốc ma túy các bị cáo cũng không thừa nhận là của mình, nên không xác định được nguồn gốc ma túy là của ai. Các bị cáo Q, T, T1, N đều không thừa nhận là mình nghiện ma túy. Tuy nhiên các bị cáo lại thừa nhận việc hay tham gia dùng ma túy cùng nhiều người, tại nhiều địa điểm khác nhau, khi không sử dụng thì có dấu hiệu thèm nhớ ma túy.

Theo quy định tại điểm b, mục 7.3 Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 14 tháng 11 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 24 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định đối với “*Các tội phạm về ma túy*” thì “*Người nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác cùng sử dụng trái phép chất ma túy tại địa điểm thuộc Q sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy*”. Do đó, bị can N không phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết định khung tăng nặng “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 256 Bộ luật hình sự về tội Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy trong các lần gồm: tháng 9 năm 2019, ngày 27/11/2019 và lần thứ hai các bị can sử dụng ma túy trong buổi trưa ngày 29/11/2019; chỉ chịu trách nhiệm hình sự đối với lần thứ nhất các bị can Q, T1, T và đối tượng C sử dụng ma túy trong buổi sáng ngày 29/11/2019.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã thu giữ những vật chứng sau:

- 01 (một) túi ni lông màu trắng có khóa bấm bằng nhựa, viền màu xanh bên trong có chứa các hạt tinh thể màu trắng (nghĩ là ma túy).

- 01 (một) ống thủy tinh hình trụ, cong, một đầu có một quả hình tròn, bên trong có chứa chất rắn màu trắng (nghĩ là ma túy).

- 01 (một) vỏ bao thuốc lá nước ngoài màu đỏ, nhãn hiệu HONGHE, kích thước 8,8 x 5,5 x 2,2 cm, bên trong vỏ bao có chứa lớp giấy bạc.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO1820 màu xanh đã qua sử dụng, gắn sim số thuê bao 0979.079.322; 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng; 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu KIA-MORNING màu đỏ, biển kiểm soát 88A - 267.10 đã qua sử dụng của Trịnh Văn T1.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen đã qua sử dụng, gắn hai sim số thuê bao 0917.660.685 và 0944.981.883; 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Nguyễn Như T.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG A50 màu đen đã qua sử dụng, gắn hai sim số thuê bao 0374.745.664 và 0913.492.546; 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Nguyễn Văn Q.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu vàng trắng đã qua sử dụng, gắn sim số thuê bao 0984.221.562 của Nguyễn Thị N.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 4 màu trắng đã qua sử dụng, mặt sau bị vỡ nhiều vị trí, không tiến hành kiểm tra; 01 (một) điện thoại di động bàn phím trần nhãn hiệu KINGREAT đã qua sử dụng, không tiến hành kiểm tra của Nguyễn Văn C.

Xử lý vật chứng: Căn cứ Quyết định xử lý vật chứng số 16 ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang, trả lại cho anh Phùng Văn C1 tài sản gồm:

- 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu KIA-MORNING màu đỏ, biển kiểm soát 88A - 267.10, số khung: RNYTC51A4KC158210, số máy: G4LAKP020650 đã qua sử dụng, không tiến hành kiểm tra tình trạng kỹ thuật của xe. Sau khi nhận lại tài sản, anh C1 không có ý kiến đề nghị gì.

Vật chứng được chuyển đến Chi cục thi hành án dân sự để quản lý theo pháp luật gồm:

- 01 (một) phong bì niêm phong, mặt trước ghi: “PHONG BÌ NIÊM PHONG CŨ VÀ VỎ BAO GÓI CŨ, VÀ CÓNG, KÝ HIỆU M” mặt sau có chữ ký xác nhận của thành phần tham gia và 03 (ba) dấu hình tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- 01 (một) phong bì giấy màu trắng niêm phong kín, mặt trước phong bì ghi: “Mẫu vật hoàn trả sau giám định ký hiệu A1, A2”, mặt sau có 02 (hai) hình dấu tròn đỏ của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hà Giang và chữ ký, chữ viết tên của thành phần tham gia.

- 01 (một) vỏ bao thuốc lá nước ngoài màu đỏ, nhãn hiệu HONGHE, kích thước 8,8 x 5,5 x 2,2 cm, bên trong vỏ bao có chứa lớp giấy bạc.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen đã qua sử dụng, gắn hai sim số thuê bao 0917.660.685 và 0944.981.883; 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Nguyễn Như T.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG A50 màu đen đã qua sử dụng, gắn hai sim số thuê bao 0374.745.664 và 0913.492.546; 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Nguyễn Văn Q.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu vàng trắng đã qua sử dụng, gắn sim số thuê bao 0984.221.562 của Nguyễn Thị N.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 4 màu trắng đã qua sử dụng, mặt sau bị vỡ nhiều vị trí, không tiến hành kiểm tra; 01 (một) điện thoại di động bàn phím trần nhãn hiệu KINGREAT đã qua sử dụng, không tiến hành kiểm tra của Nguyễn Văn C.

Bản cáo trạng số 16/CT-VKSTPHG ngày 11/5/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1 về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự; bị cáo Nguyễn Thị N về tội Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 256 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra, gia đình bị cáo Nguyễn Văn Q cung cấp tài liệu xác nhận bị cáo có ông nội là liệt sĩ hy sinh trong chiến tranh; bị cáo Nguyễn Thị N là người lao động duy nhất trong gia đình, phải nuôi hai con nhỏ do vợ chồng bị cáo đã ly hôn, các con bị cáo hiện gửi bố mẹ đẻ, bố mẹ bị cáo đã lớn tuổi, không có công việc, thu nhập ổn định, do vậy, đề nghị áp dụng dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho các bị cáo.

Tại phiên tòa các bị cáo Q, T T1 N đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, hành vi phạm tội của các bị cáo còn được chứng minh qua biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám nghiệm hiện trường, bản ảnh hiện trường, biên bản thực nghiệm điều tra, bản ảnh thực nghiệm điều tra, sơ đồ hiện trường, biên bản cân tịnh khối lượng, lời khai của những người liên quan cùng các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H sau phần xét hỏi và tranh luận vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1, Nguyễn Thị N về tội danh, điều luật như nội dung cáo trạng đã nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử :

- Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1 phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”; Nguyễn Thị N phạm tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy”.

- Hình phạt:

+ Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q từ 14 đến 20 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo ngày 09/12/2019.

+ Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trịnh Văn T1 từ 18 đến 24 tháng tù; bị cáo Nguyễn Như T từ 16 đến 22 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ các bị cáo ngày 29/11/2019.

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 256, điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo xử phạt Nguyễn Thị N từ 7 đến 8 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo ngày 09/12/2019.

Hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng.

- Xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2, 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Đề nghị xử lý theo quy định.

- Tuyên án phí và Q kháng cáo đối với bị cáo, người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến đối đáp lại đại diện Viện kiểm sát.

Các bị cáo thực hiện Q nói lời sau cùng trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Các bị cáo nhận thấy việc làm của các bị cáo đã vi phạm pháp luật, các bị cáo bị xử lý là thỏa đáng. Các bị cáo xin được hưởng khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm Q, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1, Nguyễn Thị N tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan Điều tra và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận ngày 29/11/2019, các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1 đã có hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy, loại ma túy Methamphetamine có khối lượng là 1,68g (*Một phẩy sáu mươi tám gam*), mục đích để sử dụng. Bị cáo Nguyễn Thị N đã có hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy là 01 (*Một*) lần với tổng số 04 (*Bốn*) người gồm các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1 và đối tượng Nguyễn Văn C tại phòng thuê trọ thuộc tổ 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Tàng trữ trái phép chất ma túy theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 và tội Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 256 của Bộ luật hình sự như kết luận của Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm chế độ độc Q quản lý của Nhà nước về các chất ma túy. Ma túy là loại độc dược có tính gây nghiện cao nên Nhà nước độc Q quản lý, nghiêm cấm các hoạt động sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, chiếm đoạt, sử dụng các chất ma túy. Các bị cáo là đối tượng thường xuyên tham gia sử dụng ma túy nhiều người và hoàn toàn nhận thức được hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy và chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy là vi phạm pháp luật, kết quả xét nghiệm chất ma túy cho thấy các bị cáo đều dương tính với ma túy tổng hợp. Các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1 phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, các bị cáo muốn sử dụng ma túy nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân; Bị cáo Nguyễn Thị N ngoài thỏa mãn nhu cầu cá nhân, bị cáo còn nể nang trong mối quan hệ với các bị cáo Q, T, T1 nên phạm tội. Vì vậy, việc xử lý các bị cáo Q, T, T1, N ra trước pháp luật là hoàn toàn thỏa đáng.

Về vai trò của các bị cáo: bị cáo Nguyễn Văn Q là người nảy sinh và khởi xướng ý thức muốn mua ma túy về để sử dụng nên phải chịu trách nhiệm chính và mức hình phạt cao nhất. Bị cáo Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1 có vai trò như nhau, là đồng phạm của bị cáo Q trong vai trò giúp sức nên chịu mức hình phạt nhẹ hơn bị cáo Q, tuy nhiên, bị cáo T1 có nhân thân xấu nên phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo T. Bị cáo Nguyễn Thị N được xác định phạm tội độc lập về tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy.

Ngày 8/4/2020 Công an thành phố H đã ra quyết định xử phạt hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo đối với Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn C về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 167/NĐ - CP ngày 12/11/2013 của Chính Phủ.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, do vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo Nguyễn Văn Q có ông nội là liệt sĩ, bị cáo Nguyễn Thị N là lao động duy nhất trong gia đình, do đó được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ điều kiện để giáo dục, cải tạo các bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời có tác dụng răn đe phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo là dân lao động tự do, không có nghề nghiệp và mức thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[5] Đối với Nguyễn Văn S là người bị cáo T khai nhận đã trao đổi mua ma túy và nhận tiền từ bị cáo Q, hiện S không có mặt tại địa phương không rõ đi đâu làm gì, ở đâu, cơ quan điều tra đang tiếp tục điều tra xử lý theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) trong tài khoản của S, chưa điều tra xác minh cụ thể là trao đổi mua bán ma túy hay thỏa thuận khác, nên không tiến hành phong tỏa tài khoản mà tiếp tục điều tra, khi có đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật. Cùng với số tiền 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*), do Q vay của N, nhưng không nói cho N biết là mua ma túy, nên không xem xét giải quyết.

Đối với Nguyễn Thị Thanh T2 là người các bị cáo T, T1 khai nhận mua Ma túy đá mang lên thành phố H, tỉnh Hà Giang để sử dụng, hiện T2 không có mặt tại địa phương, không rõ đi đâu làm gì, cơ quan điều tra đang xác minh làm rõ để xử lý theo pháp luật. Đối với người thanh niên đi xe mô tô (*chưa xác định được nhân thân và phương tiện*) đến nhận tiền và đưa ma túy cho T, cơ quan điều tra đang tiếp tục điều tra làm rõ xử lý theo quy định. Về Nguyễn Văn C là người cùng T1 lên thành phố H, tỉnh Hà Giang và cùng sử dụng Ma túy đá, việc T1, T mua ma túy C không biết, không góp tiền mua ma túy, do vậy, không có cơ sở xử lý hình sự, ngày 8/4/2020 Công an thành phố H ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo C về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 167/NĐ - CP ngày 12/11/2013 của Chính Phủ.

Về chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA-MORNING biển kiểm soát 88A-267.10 do T1 Thuê của ông Phùng Văn C1, Chính không biết T1 và T sử dụng xe để tàng trữ, vận chuyển ma túy, do đó không xem xét giải quyết.

Đối với Phạm Thị H là người cho N thuê trọ từ năm 2018, H không biết N cho các đối tượng sử dụng ma túy, nên không xem xét giải quyết.

[6] Xử lý vật chứng:

* Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) phong bì niêm phong, mặt trước ghi: “Phong bì niêm phong cũ và vỏ bao gói cũ, và coóng, ký hiệu M” mặt sau có chữ ký xác nhận của thành phần tham gia và 03 (ba) dấu hình tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- 01 (một) phong bì giấy màu trắng niêm phong kín, mặt trước phong bì ghi: “Mẫu vật hoàn trả sau giám định ký hiệu A1, A2”, mặt sau có 02 (hai) hình dấu tròn đỏ của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hà Giang và chữ ký, chữ viết tên của thành phần tham gia.

- 01 (một) vỏ bao thuốc lá nước ngoài màu đỏ, nhãn hiệu HONGHE, kích thước 8,8 x 5,5 x 2,2 cm, bên trong vỏ bao có chứa lớp giấy bạc.

Là khối lượng ma túy và đồ vật không còn giá trị sử dụng, xét thấy đây là vật Nhà nước cấm sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển và sử dụng, do vậy cần tịch thu tiêu hủy.

* Tịch thu sung ngân sách nhà nước:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen đã qua sử dụng, gắn hai sim số thuê bao 0917.660.685 và 0944.981.883 của Nguyễn Như T.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG A50 màu đen đã qua sử dụng, gắn hai sim số thuê bao 0374.745.664 và 0913.492.546 của Nguyễn Văn Q.

Là phương tiện các bị cáo dùng để giao dịch, trao đổi khi thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

* Trả lại:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO1820 màu xanh đã qua sử dụng, gắn sim số thuê bao 0979.079.322; 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Trịnh Văn T1.

- 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Nguyễn Như T.

- 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Nguyễn Văn Q.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu vàng trắng đã qua sử dụng, gắn sim số thuê bao 0984.221.562 của Nguyễn Thị N.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 4 màu trắng đã qua sử dụng, mặt sau bị vỡ nhiều vị trí; 01 (một) điện thoại di động bàn phím trần nhãn hiệu KINGREAT đã qua sử dụng của Nguyễn Văn C.

Đây là tài sản cá nhân không liên quan đến vụ án nên cần trả lại cho các bị cáo và người có liên quan.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 249, khoản 1 Điều 47 của Bộ luật

hình sự; khoản 2 Điều 106, Điều 135, 136, Điều 331 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1 phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 15 (Mười lăm) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 09/12/2019.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo: Trịnh Văn T1 22 (Hai mươi hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/11/2019; Nguyễn Như T 20 (Hai mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/11/2019.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 256, điểm s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106, Điều 135, 136, Điều 331 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Tuyên bố bị cáo: Nguyễn Thị N phạm tội “ Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy”.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 256; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 07 (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 9/12/2019.

* Về vật chứng:

- Tịch thu tiêu hủy:

+ 01 (một) phong bì niêm phong, mặt trước ghi: “Phong bì niêm phong cũ và vỏ bao gói cũ, và coóng, ký hiệu M” mặt sau có chữ ký xác nhận của thành phần tham gia và 03 (ba) dấu hình tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang.

+ 01 (một) phong bì giấy màu trắng niêm phong kín, mặt trước phong bì ghi: “Mẫu vật hoàn trả sau giám định ký hiệu A1, A2”, mặt sau có 02 (hai) hình dấu tròn đỏ của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hà Giang và chữ ký, chữ viết tên của thành phần tham gia.

+ 01 (một) vỏ bao thuốc lá nước ngoài màu đỏ, nhãn hiệu HONGHE, kích thước 8,8 x 5,5 x 2,2 cm, bên trong vỏ bao có chứa lớp giấy bạc.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen đã qua sử dụng, gắn hai sim số thuê bao 0917.660.685 và 0944.981.883 của Nguyễn Như T.

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG A50 màu đen đã qua sử dụng, gắn hai sim số thuê bao 0374.745.664 và 0913.492.546 của Nguyễn Văn Q.

* Trả lại:

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO1820 màu xanh đã qua sử dụng, gắn sim số thuê bao 0979.079.322; 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Trịnh Văn T1.

+ 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Nguyễn Như T.

+ 01 (một) ví giả da màu nâu đã qua sử dụng của Nguyễn Văn Q.

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu vàng trắng đã qua sử dụng, gắn sim số thuê bao 0984.221.562 của Nguyễn Thị N.

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 4 màu trắng đã qua sử dụng, mặt sau bị vỡ nhiều vị trí; 01 (một) điện thoại di động bàn phím trần nhãn hiệu KINGREAT đã qua sử dụng của Nguyễn Văn C. *(Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa công an thành phố H, tỉnh Hà Giang và Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang ngày 18/5/2019).*

- Về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Văn Q, Nguyễn Như T, Trịnh Văn T1, Nguyễn Thị N phải chịu mỗi bị cáo là 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt các bị cáo, báo cho các bị cáo biết có Q kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có QLNVLQ ông Nguyễn Văn C, ông Phùng Văn C1, bà Phạm Thị H có Q kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HàGiang
- VKSNDTP H., tỉnh HàGiang;
- Công an TP H, tỉnh HàGiang;
- Cơ quan THAHS CATP H;
- Các Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- THA dân sự TP H;
- Sở tư pháp;
- Lưu hồ sơ HS – BP;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

SùngThị Mai